

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

Lô A2-7, Đường Số N4, KCN Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp,

Xã Tân An Hội, Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

Tp.HCM. ngày 18 tháng 01 năm 2018

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		467.070.552.061	494.824.806.359
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	88.000.838.515	70.392.468.576
111	1. Tiền		8.000.838.515	64.392.468.576
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	3.416.900
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	5.808.700
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(2.391.800)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	263.908.106.657	292.769.822.363
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		175.608.649.478	35.645.290.670
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		85.673.493.043	70.692.190.009
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	181.395.942.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.625.964.136	5.036.399.684
140	IV. Hàng tồn kho	6	109.973.620.718	115.605.457.111
141	1. Hàng tồn kho		110.046.333.133	117.330.016.917
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(72.712.415)	(1.724.559.806)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.187.986.171	16.053.641.409
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.801.284.377	8.176.491.396
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	7.387.730.232
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	386.701.794	489.419.781
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		774.396.438.450	747.206.751.150
210	I. Phải thu dài hạn		6.211.197.801	1.097.197.801
216	1. Phải thu dài hạn khác		6.211.197.801	1.097.197.801
220	II. Tài sản cố định		665.186.626.898	619.110.387.346
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	658.388.603.116	613.440.071.726
222	Nguyên giá		920.020.812.598	805.813.938.387
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(261.632.209.482)	(192.373.866.661)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	6.798.023.782	5.670.315.620
228	Nguyên giá		16.352.431.891	13.407.299.451
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.554.408.109)	(7.736.983.831)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		16.338.494.153	37.253.547.680
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.338.494.153	37.253.547.680
260	IV. Tài sản dài hạn khác		86.660.119.598	89.745.618.323
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	79.590.623.078	80.579.527.836
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	7.069.496.520	9.166.090.487
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.241.466.990.511	1.242.031.557.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		504.767.031.142	579.134.862.337
310	I. Nợ ngắn hạn		309.641.319.450	349.731.594.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	56.365.157.336	64.260.723.113
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	6.306.306.425	7.621.973.478
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.301.181.149	10.432.331.104
314	4. Phải trả người lao động	13	48.550.176.574	51.912.626.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	24.513.599.843	35.257.822.417
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.824.466.410	3.629.294.764
320	7. Vay ngắn hạn	16.1	161.780.431.713	176.616.822.950
330	II. Nợ dài hạn		195.125.711.692	229.403.268.111
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	26.312.699.246	17.091.490.664
338	2. Vay dài hạn	16.2	162.598.639.000	206.314.241.034
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	6.214.373.446	5.997.536.413
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		736.699.959.369	662.896.695.172
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	736.699.959.369	662.896.695.172
411	1. Vốn cổ phần		560.000.000.000	560.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		560.000.000.000	560.000.000.000
411a				
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.200.000.000	2.200.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.499.959.369	100.696.695.172
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		100.696.695.172	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		73.803.264.197	100.696.695.172
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.241.466.990.511	1.242.031.557.509

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	270.791.257.249	258.293.575.513	1.502.953.006.107	1.403.976.365.391
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(3.907.217.791)	(2.088.641.901)	(10.269.977.890)	(7.137.352.936)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	19.1	266.884.039.458	256.204.933.612	1.492.683.028.217	1.396.839.012.455
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(133.845.116.574)	(136.264.030.877)	(696.035.312.782)	(613.939.229.861)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		133.038.922.884	119.940.902.735	796.647.715.435	782.899.782.594
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.144.666.478	4.460.614.804	9.617.298.563	13.706.316.238
22	7. Chi phí tài chính	21	(5.845.090.008)	(5.640.527.919)	(23.207.471.470)	(19.987.244.079)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.511.076.969)	(4.778.172.728)	(21.507.661.902)	(16.139.300.372)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(103.775.265.651)	(96.765.064.665)	(541.741.333.168)	(526.982.125.296)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(16.022.029.045)	(24.902.391.488)	(69.115.945.105)	(74.055.951.838)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.541.204.658	(2.906.466.533)	172.200.264.255	175.580.777.619
31	11. Thu nhập khác	22	261.891.574	179.350.643	2.134.439.066	672.048.466
32	12. Chi phí khác	23	(83.124)	(104.562.044)	(82.512.068)	(114.949.855)
40	13. Lợi nhuận khác		261.808.450	74.788.599	2.051.926.998	557.098.611


Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.803.013.108	(2.831.677.934)	174.252.191.253	176.137.876.230
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.397.811.902	7.929.739.587	(19.952.333.089)	(37.493.847.195)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(6.009.586.339)	(9.668.414.234)	(2.096.593.967)	3.974.964.664
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	8.191.238.671	(4.570.352.580)	152.203.264.197	142.618.993.699

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập


Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính


Trần Quốc Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		174.252.191.253	176.137.876.230
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		70.843.027.402	50.641.399.221
03	Các khoản dự phòng		(1.654.239.191)	1.574.986.332
04	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện		(154.644.575)	(62.482.444)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.350.199.784)	(11.246.561.212)
06	Chi phí lãi vay	21	21.507.661.902	16.139.300.372
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		255.443.797.007	233.184.518.499
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(149.630.237.626)	(30.364.869.074)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		7.283.683.784	(35.532.870.472)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(5.652.088.505)	73.251.428.388
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		4.364.111.777	(3.395.031.133)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		5.808.700	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.507.661.902)	(21.618.465.938)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.856.147.233)	(35.551.519.258)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(787.475.724)	(10.759.171.196)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.663.790.278	169.214.019.816
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(96.236.953.124)	(372.523.786.293)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		887.951.226	445.797.038
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(651.208.116.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		181.395.942.000	469.812.174.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác		-	169.861.695
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.694.988.255	10.912.395.879
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		94.741.928.357	(542.391.673.681)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO


B09a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	223.395.943.000
33	Tiền thu từ đi vay	16	330.556.786.603	933.299.047.846
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(389.108.779.874)	(649.503.152.895)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(78.400.000.000)	(90.839.649.944)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(136.951.993.271)	416.352.188.007
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		17.453.725.364	43.174.534.142
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	70.392.468.576	27.216.455.822
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		154.644.575	1.478.612
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	88.000.838.515	70.392.468.576



Cao Thị Thanh Hồng
Người lập



Trần Thị Thủy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính




Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Lô A2-7, Đường số N4. Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty vào Ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.978 (31 tháng 12 năm 2016: 1.492).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 9 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 9 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ trước báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt	1.952.417.338	1.024.295.487
Tiền gửi ngân hàng	6.048.421.177	63.368.173.089
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	88.000.838.515	70.392.468.576

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn còn lại dưới ba tháng và hưởng lãi suất 7.1%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	175.608.649.478	35.645.290.670
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	7.257.580	11.867.508
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce - Chi nhánh Hà Nội	6.865.019.562	3.049.096.948
Các khách hàng khác	168.736.372.336	32.584.326.214
Trả trước cho người bán ngắn hạn	85.673.493.043	70.692.190.009
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát	58.121.348.903	64.221.407.955
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	17.412.422.500	
Trả trước cho người bán khác	10.139.721.640	6.470.782.054
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	181.395.942.000
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	-	181.395.942.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.625.964.136	5.036.399.684
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	-	3.381.788.485
Ký quỹ	1.115.462.280	-
Tạm ứng cho nhân viên	801.036.652	648.524.014
Phải thu khác	709.465.204	1.006.087.185
TỔNG CỘNG	<u>263.908.106.657</u>	<u>292.769.822.363</u>

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 16.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Nguyên liệu, vật liệu	46.937.674.605	59.754.007.273
Thành phẩm	37.857.921.959	37.336.715.303
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.301.881	-
Công cụ và dụng cụ	22.119.761.301	20.239.294.341
Hàng mua đi trên đường	8.924.454	-
Hàng hóa	3.064.748.933	-
TỔNG CỘNG	110.046.333.133	117.330.016.917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(72.712.415)	(1.724.559.806)
GIÁ TRỊ THUẬN	109.973.620.718	115.605.457.111

Hàng tồn kho của Công ty với giá trị là **109.973.620.718 VND** đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 16.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Số đầu kỳ	(1.724.559.806)	(499.859.297)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(276.060.174)	(1.724.559.806)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.927.907.565	499.859.297
Số cuối kỳ	(72.712.415)	(1.724.559.806)

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dung cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	241.117.325.930	487.499.455.150	60.717.165.705	16.479.991.602	805.813.938.387
Mua mới trong kỳ	20.266.637.874	14.810.701.541	36.207.918	-	35.113.547.333
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	34.459.264.132	39.264.278.303	6.904.621.993	-	80.628.164.428
Giảm khác	-	(92.609.068)	(1.442.228.482)	-	(92.609.068)
Thanh lý	-	-	-	-	(1.442.228.482)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	295.843.227.936	541.481.825.926	66.215.767.134	16.479.991.602	920.020.812.598
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.280.051.822	23.709.980.329	14.079.083.351	9.740.700.703	48.809.816.205
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(22.388.569.249)	(133.116.045.120)	(25.291.445.379)	(11.577.806.913)	(192.373.866.661)
Khấu hao trong kỳ	(14.899.477.094)	(46.586.091.875)	(7.494.938.968)	(1.487.323.669)	(70.467.831.606)
Thanh lý	-	-	1.209.488.785	-	1.209.488.785
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(37.288.046.343)	(179.702.136.995)	(31.576.895.562)	(13.065.130.582)	(261.632.209.482)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	222.221.303.921	350.890.862.790	35.425.720.326	4.902.184.689	613.440.071.726
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	258.555.181.593	361.779.688.931	34.638.871.572	3.414.861.020	658.388.603.116
Trong đó:					
Tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)	56.943.360.736	133.336.620.854	-	-	190.279.981.590
Tài sản cầm cố cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 16.2)	155.279.732.131	215.169.764.892	-	-	370.449.497.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm kế toán

Nguyên giá

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	13.407.299.451
Mua mới trong kỳ	1.240.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.705.132.440
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>16.352.431.891</u>

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(7.736.983.831)
Hao mòn trong kỳ	(1.817.424.278)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>(9.554.408.109)</u>

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>5.670.315.620</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>6.798.023.782</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lắp đặt máy móc	11.427.890.153	13.336.859.573
Cải tạo và xây dựng nhà máy mới	4.135.000.000	10.080.000.000
Nhà kho	775.604.000	12.131.555.667
Phát triển phần mềm	-	1.705.132.440
TỔNG CỘNG	<u>16.338.494.153</u>	<u>37.253.547.680</u>

Trong đó:

Tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)	4.778.830.490	-
Tài sản cầm cố cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 16.2)	10.784.059.663	6.461.521.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn	4.801.284.377	8.176.491.396
Công cụ và dụng cụ	3.508.843.062	1.939.066.136
Chi phí bảo hiểm trả trước	854.962.913	5.811.831.560
Khác	437.478.402	425.593.700
Dài hạn	79.590.623.078	80.579.527.836
Tiền thuê đất trả trước	64.014.288.398	63.856.125.782
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.576.334.680	16.723.402.054
TỔNG CỘNG	84.391.907.455	88.756.019.232

Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất với giá trị còn lại lần lượt là 15.448.568.697 VND và 45.003.262.201 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 16.1*) và dài hạn (*Thuyết minh số 16.2*) từ ngân hàng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	2.466.654.369	1.152.417.517
Người bán khác	53.898.502.967	63.108.305.596
TỔNG CỘNG	56.365.157.336	64.260.723.113

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Liên Hiệp HTX Thương Mại Thành phố Hồ Chí Minh	3.136.175.079	2.912.034.445
Khách hàng khác	3.170.131.346	4.709.939.033
TỔNG CỘNG	6.306.306.425	7.621.973.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
		Tăng	Giảm	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.412.320.305	20.075.675.018	(29.979.489.162)	508.506.161
Thuế GTGT	-	149.117.987.603	(145.649.362.124)	3.468.625.479
Thuế khác	(469.408.982)	23.626.252.549	(23.219.495.852)	(62.652.285)
TỔNG CỘNG	9.942.911.323	192.819.915.170	(198.848.347.138)	3.914.479.355

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
				VND
Chi phí tiếp thị sản phẩm	21.970.321.215		32.140.168.924	
Chi phí vận chuyển	1.209.043.178		516.210.760	
Chi phí điện. nước	545.215.577		1.055.360.609	
Các khoản khác	789.019.873		1.546.082.124	
TỔNG CỘNG	24.513.599.843		35.257.822.417	

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
				VND
Ngắn hạn	7.824.466.410		3.629.294.764	
Kinh phí công đoàn	2.775.556.231		1.751.255.299	
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.929.851.734		724.020.587	
Cổ tức phải trả	387.849.700		347.949.700	
Các khoản phải trả. phải nộp khác	2.731.208.745		806.069.178	
Dài hạn	26.312.699.246		17.091.490.664	
Nhận ký quỹ từ nhà phân phối	26.312.699.246		17.091.490.664	
TỔNG CỘNG	34.137.165.656		20.720.785.428	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Vay	Trả nợ vay	VND	VND
Vay từ ngân hàng	382.931.063.984	307.475.560.889	(366.027.554.160)	324.379.070.713
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay ngắn hạn</i>	176.616.822.950			154.480.431.713
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-			7.300.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	206.314.241.034			162.598.639.000

16.1 Vay ngắn hạn

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số tiền (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	125.564.131.862	Từ 06 tháng 07 năm 2018 đến 29 tháng 06 năm 2018	5,4 đến 5,8	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc Dự án Phù Đổng lần lượt trị giá 56,943,360,736 VND và 133,336,620,854 VND (Thuyết minh số 7); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 4,778,830,490 VND (Thuyết minh số 9); quyền sử dụng đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi với giá trị còn lại trị giá 15,448,568,697 VND (Thuyết minh số 10); giá trị hàng tồn kho trị giá 109.973.620.718 VND (Thuyết minh số 6); và khoản phải thu trị giá 175.608.649.478 VND (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7.699.376.078	08/05/2018	5.2	Tín chấp
Ngân hàng CTBC Việt Nam	18.016.425.602	14/05/2018 đến 27/05/2018	5.7 đến 5.9	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	3.200.498.171	Ngày 27 tháng 4 năm 2018	4.0	Tín chấp
Nợ dài hạn đến hạn trả:				
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.300.000.000	Từ ngày 12 tháng 2 năm 2018 đến ngày 30 tháng 12 năm 2018	Từ 6,5 đến 7,0	Máy móc, thiết bị trị giá 51,746,471,494 VND (Thuyết minh số 7)
TỔNG CỘNG	161.780.431.713			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn

Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà máy mới tại Bắc Ninh. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số tiền VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	149.689.147.000	Ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	Từ 6,5 đến 8,7	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 155,279,732,131 VND; 136,165,107,355 VND (Thuyết minh số 7); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 10,517,674,930 VND (Thuyết minh số 9); và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại 45,003,262,201 VND (Thuyết minh số 10);
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	12.909.492.000	Ngày 31 tháng 5 năm 2022	7,6	Máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Củ Chi trị giá 27,258,186,043 VND; (Thuyết minh số 7); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 266,384,733 VND (Thuyết minh số 9);

TỔNG CỘNG **162.598.639.000**

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	176.604.057.000	2.200.000.000	118.077.701.473	296.881.758.473
Tăng vốn	223.395.943.000	-	-	223.395.943.000
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	160.000.000.000	-	(160.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	142.618.993.699	142.618.993.699
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	560.000.000.000	2.200.000.000	100.696.695.172	662.896.695.172
Năm nay				
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	560.000.000.000	2.200.000.000	100.696.695.172	662.896.695.172
Lợi nhuận thuần trong kỳ Chi cổ tức	-	-	152.203.264.197 (78.400.000.000)	152.203.264.197 (78.400.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	560.000.000.000	2.200.000.000	174.499.959.369	736.699.959.369

18.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	44.688.000	446.880.000.000
Ông Trần Kim Thành	56.000	560.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	56.000	560.000.000
Các cổ đông khác	11.200.000	112.000.000.000
TỔNG CỘNG	56.000.000	560.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
		VND
		Quý 4/2016
Doanh thu bán hàng	270.791.257.249	258.293.575.513
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	267.184.525.761	257.809.476.850
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.967.358.859	57.980.788
<i>Doanh thu khác</i>	1.639.372.629	426.117.875
Trừ:	(3.907.217.791)	(2.088.641.901)
Chiết khấu thương mại	(3.907.217.791)	(2.088.641.901)
Doanh thu thuần	<u>266.884.039.458</u>	<u>256.204.933.612</u>

19.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
		VND
		Quý 4/2016
Lãi tiền gửi và cho vay	1.863.327.277	3.933.975.741
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	281.336.165	2.793.920.359
Khác	3.036	(76.897)
TỔNG CỘNG	<u>2.144.666.478</u>	<u>4.460.614.804</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
		VND
		Quý 4/2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	130.336.796.855	132.939.699.837
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.227.245.354	87.605.138
Khác	2.281.074.365	3.236.725.902
TỔNG CỘNG	<u>133.845.116.574</u>	<u>136.264.030.877</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
		VND
		Quý 4/2016
Chi phí lãi vay	5.511.076.969	4.778.172.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	59.990.215	692.861.497
Khác	274.022.824	169.493.694
TỔNG CỘNG	<u>5.845.090.008</u>	<u>5.640.527.919</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

22. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	555.211.529	-
Thu nhập từ các khoản đền bù	195.252.335	11.645.150
Khác	(488.572.290)	167.705.493
TỔNG CỘNG	261.891.574	179.350.643

23. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Khác	83.124	104.562.044
TỔNG CỘNG	83.124	104.562.044

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Chi phí nhân công	45.226.099.826	35.177.314.355
Chi phí NVL, bao bì bán hàng	334.784.135	146.457.553
Chi phí công cụ dụng cụ	2.311.362.240	1.250.758.869
Chi phí khấu hao	4.795.382.511	4.939.707.993
Chi phí mua ngoài	48.516.395.593	52.745.396.221
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.591.241.346	2.505.429.674
TỔNG CỘNG	103.775.265.651	96.765.064.665

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Chi phí nhân công	8.101.527.828	12.608.654.864
Chi phí công cụ dụng cụ	147.572.918	138.526.440
Chi phí khấu hao	1.362.543.288	1.061.510.356
Thuế, phí và lệ phí	190.414.224	273.076.524
Chi phí mua ngoài	3.546.627.346	5.819.369.574
Các khoản chi phí QLDN khác	2.673.343.441	5.001.253.730
TỔNG CỘNG	16.022.029.045	24.902.391.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế (Năm 2016: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.952.333.089	37.493.847.195
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2.096.593.967	(3.974.964.664)
TỔNG CỘNG	22.048.927.056	33.518.882.531

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	174.252.191.253	176.137.876.230
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2016: 20%)	34.850.438.251	35.227.575.246
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	141.673.436	1.378.036.703
Cổ tức nhận được	(26.310)	(12.858.473)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng II	(2.846.497.887)	(3.317.430.351)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng III	(10.353.132.875)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	90.589.588	-
Khác	165.882.853	243.559.406
Chi phí thuế TNDN	22.048.927.056	33.518.882.531

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí trích trước	4.700.113.107	6.664.102.339	(1.963.989.232)	3.713.959.597
Trợ cấp thôi việc	1.191.512.396	1.192.845.134	(1.332.738)	63.859.012
Ước tính chiết khấu thương mại phải trả	1.161.157.895	990.052.644	171.105.251	(25.272.654)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.941.509	321.772.420	(307.830.911)	221.800.561
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.771.613	(2.682.050)	5.453.663	618.148
TỔNG CỘNG	7.069.496.520	9.166.090.487	(2.096.593.967)	3.974.964.664

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Quý 4/2017</i>	<i>Quý 4/2016</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")\	Công ty mẹ	Thu hồi tiền cho vay	-	42.000.000.000
		Lãi cho vay		3.863.305.185
		Bán hàng	18.473.840	8.642.881
		Mua hàng	-	131.734.197
		Thuê văn phòng	425.243.103	409.009.230
		Mua dịch vụ	115.653.000	105.056.100
Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("TAC")	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	8.158.666.000	3.667.718.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:


Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn					
KDC	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	7.257.580	1.451.516	
Công ty TNHH MTV Thực phẩm KIDO ("Kido Food")	Bên liên quan	Bán thành phẩm	-	10.415.992	
			7.257.580	11.867.508	
Phải thu ngắn hạn khác					
KDC	Công ty mẹ	Lãi thu từ cho vay	-	3.381.788.485	
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
KDC	Công ty mẹ	Cho vay	-	181.395.942.000	

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

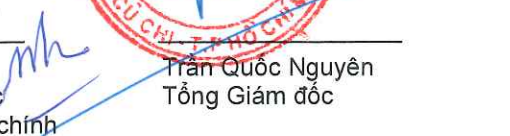
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	VND
Phải trả người bán ngắn hạn					
TAC	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(1.884.732.300)	(932.753.000)	
KDC	Công ty mẹ	Chi phí thuê	(581.922.069)	(144.907.617)	
Kido Food	Bên liên quan	Mua thành phẩm	-	(74.756.900)	
			(2.466.654.369)	(1.152.417.517)	


Cao Thị Thanh Hồng
Người lập


Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính




Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2018